TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **39**/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28-3-2022.
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Ngoan;

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Văn Tư;

2/ Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Luận - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Trong ngày 28 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 289/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1984. (xin vắng mặt)
Địa chỉ: ấp 2, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Anh Võ Văn B, sinh năm 1982 (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp 2, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962.
Địa chỉ: ấp 2, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết M trình bày: Chị và anh Võ Văn B quen biết rồi tổ chức đám cưới vào năm 2000, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã An Quảng Hữu, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 68, quyển số 01 ngày 18/4/2011. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ năm 2020 đến nay, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B;

+ Về con chung: Có 02 con chung tên Võ Thị Tuyết T, sinh ngày 11/7/2006 và Võ Thị Trúc L, sinh ngày 20/3/2014 hiện chị nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi 02 con chung, yêu cầu anh B cấp dưỡng mỗi tháng 3.000.000đ.

+ Về tài sản chung: Có 01 chiếc ghe trọng tải 35 tấn anh B đang quản lý, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Vợ chồng có nợ mẹ ruột của chị là bà Nguyễn Thị N 25.000.000đ, chị yêu cầu mỗi người trả cho bà Năm ½.

Bị đơn anh Võ Văn B trình bày: Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung anh thống nhất theo lời trình bày của chị M. Tuy vợ chồng có bất đồng quan điểm sống nhưng anh còn thương chị M nên không đồng ý ly hôn.

Trường hợp Tòa án cho ly hôn anh đồng ý giao 02 con chung tên Võ Thị Tuyết T, sinh ngày 11/7/2006 và Võ Thị Trúc L, sinh ngày 20/3/2014 cho chị M nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng mỗi tháng 3.000.000đ; Về tài sản chung: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Anh đồng ý trả cho bà Năm số tiền 12.500.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà là mẹ ruột của chị M, trước đây bà có cho vợ chồng chị M mượn số tiền 25.000.000đ. Nay vợ chồng chị M, anh B ly hôn bà yêu cầu cùng trả cho bà số tiền 25.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết M có đơn yêu cầu xét xử vụ án vắng mặt, bị đơn anh Võ Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để xét xử nhưng vắng mặt không lý do, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu xét xử vụ án vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết M khởi kiện ly hôn bị đơn anh Võ Văn B, anh B có địa chỉ cư trú tại ấp 2, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Căn cứ quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Tuyết M và anh Võ Văn B kết hôn vào năm 2000, đến năm 2011 đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã An Quảng Hữu, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 68, quyển số 01 ngày 18/4/2011 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh B đã thật sự đổ vỡ không còn khả năng hàn gắng đoàn tụ, bởi lẽ theo anh chị trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung hạnh phúc chỉ được thời gian đầu, đến khoảng đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân đến nay, nguyên nhân do bất đồng quan điểm về lối sống, anh B thường xuyên chửi mắn, đánh đập chị M; Bản thân anh B cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn nhưng cho rằng không trầm trọng và tuy anh không đồng ý ly hôn với chị M nhưng anh không

đưa ra được biện pháp nào thiết thực để vợ chồng đoàn tụ. Riêng đối với chị M, mặc dù đã được Tòa án động viên, phân tích, hòa giải nhưng chị M xác định không còn tình cảm với anh B nữa nên cương quyết xin được ly hôn chứ không đoàn tụ. Từ đó cho thấy tình cảm giữa chị M với anh B thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận cho chị M được ly hôn anh B là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị M và anh B có 02 con chung tên Võ Thị Tuyết T, sinh ngày 11/7/2006 và Võ Thị Trúc L, sinh ngày 20/3/2014 hiện chị M nuôi dưỡng, trong quá trình giải quyết vụ án anh B và chị M thống thất giao 02 con chung cho chị M nuôi dưỡng, anh B cấp dưỡng mỗi tháng 3.000.000đ, nguyện vọng của trẻ mong muốn được sống chung với mẹ. Do vậy, khi ly hôn giao 02 con chung cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung: Chị M và anh B không yêu cầu giải quyết tài sản chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án chị M và anh B thừa nhận có nợ bà Năm số tiền 25.000.000đ và đồng ý mỗi người trả cho bà Năm ½ xét thấy cũng phù hợp nên chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm: Anh B và chị M phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 494, Điều 496 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Tuyết M. Cho chị Nguyễn Thị Tuyết M được ly hôn anh Võ Văn B.

2. Về con: Giao 02 con chung tên Võ Thị Tuyết T, sinh ngày 11/7/2006 và Võ Thị Trúc L, sinh ngày 20/3/2014 cho chị M nuôi dưỡng, anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng mỗi tháng 3.000.000đ/ 02 con, thực hiện kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi và lao động được. Anh B được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N. Buộc chị Nguyễn Thị Tuyết M và anh Võ Văn B có trách nhiệm trả cho bà Năm số tiền 25.000.000đ (Mỗi người trả 12.500.000đ).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

5.1. Chị Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm và 625.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001314 ngày 02/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy nên phải nộp tiếp 625.000đ.

5.2. Anh Võ Văn B phải chịu 925.000đ án phí dân sự sơ thẩm (Gồm 300.000đ án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng và 625.000đ án phí về nghĩa vụ trả nợ).

5.3. Trả lại cho bà Nguyễn Thị N 625.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001441 ngày 24/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- CC THADS huyện Cai Lậy;
- UBND xã An Quảng Hữu, Huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thành Ngoan

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi..... giờ.....phút, ngày 28 tháng 3 năm 2022
Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang
Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Ngoan.
Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Nguyễn Văn Tư.
- Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 289/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2021 về việc *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"* giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1984 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 2, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Anh Võ Văn B, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 2, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962.

Địa chỉ: ấp 2, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật[8].

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU[9]

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 494, Điều 496 Luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Tuyết M được ly hôn với chị anh Võ Văn B.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Võ Thị Tuyết T, sinh ngày 11/7/2006 và Võ Thị Trúc L, sinh ngày 20/3/2014 cho chị Nguyễn Thị Tuyết M nuôi dưỡng. Anh Võ Văn B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 3.000.000đ, thực hiện từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Võ Văn B được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về nợ chung:* Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N. Buộc anh Võ Văn B và chị Nguyễn Thị Tuyết M có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 25.000.000đ (Mỗi người trả 12.500.000đ).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. *Về án phí*:

5.1. Chị Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 625.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí

theo biên lai thu số 0001314 ngày 02/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy nên phải nộp tiếp 625.000đ.

5.2. Anh Võ Văn B phải chịu 925.000đ án phí dân sự sơ thẩm (Gồm 300.000đ án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng và 625.000đ án phí về nghĩa vụ trả nợ).

5.3. Trả lại cho bà Nguyễn Thị N 625.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001441 ngày 24/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy.

6. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Kết quả biểu quyết: 3/3 (100%)

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Thành viên Hội đồng xét xử[10]	**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**